

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



ĐỖ THỊ THANH VÂN

**GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 62.31.12.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - 2010

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. DƯƠNG ĐỨC LÂN

2. PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

Phản biện 1:

PGS.TS. LÊ QUỐC LÝ

Học viện Chính trị - HCQG Hồ Chí Minh

Phản biện 2:

PGS.TS. NGUYỄN THỨC MINH

Trường Đại học KD & CN Hà Nội

Phản biện 3:

PGS.TS. CAO VĂN SÂM

Tổng cục Dạy nghề

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước
họp tại Học viện Tài chính
vào hồi 15 giờ 00 ngày 17 tháng 3 năm 2010**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia**
- Thư viện Học viện Tài chính**

NHỮNG CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đỗ Thị Thanh Vân (2004), “Năm 2003 Tài chính tiền tệ đạt kết quả tích cực”, *Tạp chí Thuế Nhà nước*, (2/2004), tr.61-63.
2. Đỗ Thị Thanh Vân (2004), “Phương pháp kiểm tra căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp” , *Tạp chí Thuế Nhà nước*, (3/2004), tr.19-23.
3. Đỗ Thị Thanh Vân (2009), “Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư đào tạo nghề ở một số nước trên thế giới” , *Tạp chí Tài chính quân đội*, (1/2009), tr.24-26.
4. Đỗ Thị Thanh Vân (2009), “Bàn thêm về cơ chế phân bổ và sử dụng Ngân sách Nhà nước cho dạy nghề ở Việt Nam” , *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán*, (66), tr.47- 49, tr 59.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, năng lực cạnh tranh quyết định sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Một trong các yếu tố quan trọng cấu thành năng lực cạnh tranh là nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật cao, yếu tố này có được thông qua giáo dục đào tạo (GD-ĐT) và đặc biệt là thông qua đào tạo nghề (ĐTNN), nơi tạo ra nhân lực trực tiếp sản xuất với kỹ năng nghề được trang bị phù hợp với sự tiến bộ của công nghệ sản xuất và yêu cầu sử dụng của thị trường lao động.

Mặt khác, lịch sử phát triển các nền kinh tế trên thế giới cũng chỉ ra rằng: để phát triển kinh tế cần ba loại nguồn lực cơ bản là tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực tài chính và nguồn lực con người. Trong những thời kỳ mà nền kinh tế tự nhiên còn phổ biến thì sự tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới chủ yếu dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động thủ công, do đó nước nào càng giàu tài nguyên hoặc nhiều lao động thì nước đó có lợi trong phát triển kinh tế- xã hội và ngược lại. Tuy nhiên, khi kinh tế quốc tế phát triển thì nguyên lý này không còn đúng với mọi trường hợp trên thế giới. Nhật bản, Hàn quốc, Singapore... là những nước rất nghèo về tài nguyên thiên nhiên nhưng lại có tốc độ phát triển kinh tế cao, bởi lẽ các quốc gia này có sự quan tâm đặc biệt đến phát triển nguồn nhân lực.

Nhận thức được vai trò của phát triển nguồn nhân lực nói chung và ĐTNN nói riêng trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, Đảng ta đã xác định: *"Đầu tư cho GD-ĐT là đầu tư phát triển và là quốc sách hàng đầu"*[26]. Tư tưởng chỉ đạo được bắt đầu từ Nghị quyết Trung ương II khoá VIII vào cuối năm 1996. Suốt 13 năm qua, GD-ĐT nói chung và ĐTNN nói riêng đã có sự phát triển mạnh mẽ, góp phần đáng kể vào sự phát triển của nước ta. Tuy nhiên, so với yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH trong giai đoạn mới, nguồn nhân lực nước ta cần được phát triển mạnh hơn cả về số lượng và chất lượng. Để đạt được điều này, ngoài những nỗ lực về tổ chức, quản lý, phương pháp tiếp cận, mô hình giáo dục tiên tiến... cần huy động mọi nguồn lực để đầu tư cho GD-ĐT nói chung và ĐTNN nói riêng.

Trong những năm vừa qua, đã có một số đề tài, đề án nghiên cứu về ĐTNN và phát triển ĐTNN ở Việt Nam. Song, cho đến nay chưa có đề tài, đề án nào nghiên cứu một cách độc lập, phân tích một cách toàn diện vấn đề huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTNN.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả đã chọn vấn đề: “***Giải pháp huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam***” làm đề tài nghiên cứu của luận án.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Làm rõ thêm những vấn đề lý luận về ĐTN và huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTN. Phân tích, đánh giá thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTN ở Việt Nam trong thời gian qua. Đề xuất các giải pháp huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTN trong thời gian tới, nhằm đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2020 đã được Đảng và Nhà nước ta đặt ra.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTN ở Việt Nam cũng như kinh nghiệm của một số nước trên thế giới. Trọng tâm phân tích thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTN ở Việt Nam giai đoạn 2001-2008.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

* Về ý nghĩa khoa học: đã tổng hợp và hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về ĐTN, các nguồn vốn đầu tư và vai trò của nó đối với ĐTN; các nhân tố ảnh hưởng đến việc huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTN; tổng kết những bài học kinh nghiệm trong việc huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTN ở một số nước trên thế giới.

* Về ý nghĩa thực tiễn: đã tổng hợp số liệu, phân tích, đánh giá thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển ĐTN ở Việt Nam trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất một hệ thống các giải pháp nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển ĐTN ở nước ta trong thời gian tới.

5. Bố cục của luận án

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục các chữ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Đào tạo nghề và huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề.

Chương 2: Thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam.

Chương 1

ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ

1.1. ĐÀO TẠO NGHỀ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN.

1.1.1. Đào tạo nghề là một bộ phận hợp thành của hệ thống giáo dục quốc dân.

Hệ thống giáo dục Việt Nam là một chỉnh thể thống nhất bao gồm:

1. *Giáo dục mầm non*: Đây là bậc học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo.

2. *Giáo dục phổ thông*: Giáo dục phổ thông có hai bậc học: tiểu học và trung học; bậc trung học có hai cấp học: trung học cơ sở và trung học phổ thông.

3. *Giáo dục nghề nghiệp*: Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và đào tạo nghề.

4. *Giáo dục đại học và sau đại học*: Giáo dục đại học đào tạo trình độ cao đẳng và trình độ đại học, giáo dục sau đại học đào tạo trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

5. *Giáo dục thường xuyên*: Giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời.

1.1.2. Các hình thức đào tạo nghề.

Đào tạo nghề là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học nghề để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khóa học.

Đào tạo nghề bao gồm các hình thức: sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề.

1.1.3. Vai trò của đào tạo nghề trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Giáo dục- đào tạo nói chung, đào tạo nghề nói riêng có vai trò hết sức to lớn đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của mỗi quốc gia, đó là: (i) Đào tạo nghề góp phần tăng trưởng kinh tế; (ii) Đào tạo nghề là giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (iii) Đào tạo nghề tạo cơ hội việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo và góp phần xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng.

1.2. HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ.

1.2.1. Xã hội hoá đào tạo nghề.

Về bản chất, xã hội hóa đào tạo nghề cũng giống như xã hội hóa giáo dục- đào tạo nói chung. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm chung giống nhau, xã hội hóa trong đào tạo nghề cũng có những đặc điểm riêng về cách làm, phương thức thực hiện, với những chính sách và mô hình đặc thù. Xã hội hóa đào tạo nghề tuyệt nhiên không phải là một giải pháp tình thế mà là một chủ trương chiến lược lâu dài, xuyên suốt quá trình phát triển của đất nước.

1.2.2. Nhận thức về hoạt động đào tạo nghề trong nền kinh tế thị trường.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, hoạt động đào tạo nghề xét về mặt kinh tế học cũng là một lĩnh vực cung cấp hàng hoá dịch vụ công cộng cho xã hội. Từ đó, xác định trách nhiệm của nhà nước, của người học cũng như người sử dụng lao động trong việc chia sẻ kinh phí đào tạo nghề, trong đó nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Đầu tư cho đào tạo nghề xét về nguồn hình thành bao gồm: nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước (NSNN) cấp và nguồn ngoài NSNN.

1.2.3. Nguồn ngân sách nhà nước và vai trò của ngân sách nhà nước đối với đào tạo nghề.

1.2.3.1. Nguồn ngân sách nhà nước đầu tư cho đào tạo nghề.

Nguồn NSNN đầu tư cho đào tạo nghề bao gồm: kinh phí chi thường xuyên; kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản và kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia.

1.2.3.2. Vai trò của ngân sách nhà nước đối với đào tạo nghề.

Trong cơ chế thị trường, NSNN không phải là nguồn duy nhất, nhưng trong tất cả các nguồn tài chính đầu tư cho đào tạo nghề thì nguồn NSNN luôn chiếm tỷ trọng lớn và giữ vai trò chủ đạo, có tính chất quyết định đối với việc hình thành, mở rộng và phát triển đào tạo nghề. Đồng thời, là động lực thu hút nguồn tài chính từ các chủ thể khác của xã hội cho đào tạo nghề.

1.2.4. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đối với đào tạo nghề.

Bao gồm: học phí, lệ phí tuyển sinh; các khoản thu khác từ xã hội hóa nguồn lực tài chính cho đào tạo nghề; đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Nguồn vốn ngoài NSNN có vai trò quan trọng làm tăng vốn đầu tư, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở đào tạo nghề, thúc đẩy các cơ sở đào tạo nghề từng bước nâng cao chất lượng đào tạo.

1.3. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ.

Nguồn vốn đầu tư cho đào tạo nghề chịu tác động của các nhân tố sau: (i) chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với đào tạo nghề; (ii) trình độ phát triển kinh tế-xã hội và mức thu nhập của người dân; (iii) uy tín của các cơ sở đào tạo nghề; (iv) quy mô đào tạo và sự đa dạng hóa hoạt động đào tạo nghề; (v) mối quan hệ giữa cơ sở đào tạo nghề, cơ quan quản lý Nhà nước về đào tạo nghề với các tổ chức trong và ngoài nước.

1.4. KINH NGHIỆM HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.

1.4.1. Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở một số nước phát triển.

1.4.1.1. Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Cộng hoà liên bang Đức: Hệ thống đào tạo nghề của Cộng hoà Liên bang Đức là một điển hình tiên tiến trên thế giới, đó là hệ thống đào tạo kép (hệ thống song tuyến). Tài chính của hệ thống đào tạo nghề kép chủ yếu do những nhà hợp tác đào tạo cung cấp, nhà nước hỗ trợ thêm. Doanh nghiệp có trách nhiệm chính trong việc chia sẻ kinh phí đào tạo.

1.4.1.2. Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Cộng hoà Pháp: Nhà nước Pháp đã thực hiện những biện pháp đa dạng hoá các nguồn tài chính cho hoạt động đào tạo nghề, bao gồm: NSNN trung ương, ngân sách địa phương, ngân sách gia đình và sự đóng góp của các doanh nghiệp.

1.4.1.3. Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Vương quốc Anh: Trợ cấp của NSNN vẫn là nguồn tài chính cơ bản đối với các cơ sở đào tạo nghề công lập. Đối với các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập, kinh phí Nhà nước chiếm khoảng 30%, 70% là do dân đóng góp.

1.4.1.4. Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Nhật Bản: nguồn tài chính cho đào tạo nghề ở Nhật Bản chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân đảm nhiệm.

1.4.1.5. Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Trung Quốc: Một đặc điểm nổi bật của giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề ở Trung Quốc là sự kết hợp chặt chẽ giữa các cơ sở đào tạo với cơ sở sản xuất vì thế mà chi phí đào tạo không cao. Ngoài ra nhà nước có cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động đào tạo nghề.

1.4.1.6. Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Hàn Quốc: Tài chính đối với đào tạo nghề chủ yếu là các doanh nghiệp hạng lớn đảm nhận. Ngay từ năm 1976, Hàn Quốc đã thành lập Quỹ hỗ trợ đào tạo nghề do các chủ sử dụng lao động đóng góp dưới hình thức thuế lương.

1.4.2. Kinh nghiệm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề của một số nước khác

- Áo: quy định các doanh nghiệp phải trả đầy đủ tất cả các chi phí cho việc đào tạo nghề.

- Canada: chủ trương giảm bao cấp của chính phủ cho đào tạo nghề, tăng cường quyền tự chủ, đa dạng hóa nguồn thu từ phía chính phủ, học phí và dịch vụ đào tạo.

- Costa Rica, Mỹ La tinh: quy định các doanh nghiệp phải dành từ 1-2% tổng quỹ lương cho hoạt động đào tạo nghề.

- Mông cổ: sử dụng phương thức cho các trường vay để đầu tư ĐTN, trong khi Zimbabwe lại cho sinh viên vay để đi học các khóa chính quy tập trung.

- Chilê: nhà nước thực hiện giảm thuế và hoàn thuế cho các cơ sở ĐTN. Ngoài ra, Hội đồng việc làm quốc gia ở Chilê còn là nơi cung cấp nguồn trợ cấp lớn cho ĐTN ở nước này.

- Ấn độ: quy định tỷ lệ bắt buộc từ tiền lương của cá nhân người học để trả phí thực tập nghề.

- Sri Lanca: quy định phí thu từ người học là 10% tổng phí ĐTN.

Hầu hết các nước ở châu Âu và châu Mỹ Latinh đều miễn thu đối với những người nghèo, thuộc diện khó khăn trong cuộc sống.

1.4.3. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Thứ nhất, cần nâng tỷ trọng đầu tư cho đào tạo nghề trong tổng chi NSNN cho giáo dục- đào tạo.

Thứ hai: cần có chính sách ưu đãi cho các cơ sở đào tạo nghề, nhất là các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập (ưu đãi về thuế, về lãi suất...)

Thứ ba, Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển hệ thống đào tạo nghề kép (hệ thống song tuyến). Đây chính là cơ sở để doanh nghiệp có trách nhiệm chia sẻ kinh phí trong quá trình đào tạo nghề.

Thứ tư, phải có cơ chế đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động đào tạo nghề: mở rộng mô hình trường dạy nghề trong doanh nghiệp và khuyến khích cơ sở đào tạo nghề thành lập doanh nghiệp hoặc xưởng sản xuất; có chính sách học phí hợp lý; tích cực huy động từ sự đóng góp, ủng hộ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có cơ chế thành lập Quỹ hỗ trợ đào tạo nghề...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung của chương đã đề cập những vấn đề cơ bản về đào tạo nghề, các nguồn vốn đầu tư và vai trò của các nguồn vốn đối với đào tạo nghề; những nhân tố ảnh hưởng đến việc huy động vốn đầu tư và kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề. Đây chính là cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu thực trạng và đề ra các giải pháp của các chương sau.

Chương 2

THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ Ở VIỆT NAM

2.1. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA.

2.1.1. Vài nét về quá trình phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam.

Trước tháng 8 năm 1945 cả nước chỉ có 4 trường kỹ nghệ thực hành. Sau hòa bình lập lại ở miền Bắc năm 1954, công tác đào tạo nghề đã phát triển mạnh đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế, nhiều trường mới được thành lập. Năm 1975, đất nước hoàn toàn thống nhất, Việt Nam bước sang giai đoạn phát triển mới, nhu cầu cán bộ kỹ thuật và công nhân trở nên bức thiết, hệ thống đào tạo nghề được mở rộng, qui mô đào tạo tăng nhanh. Từ năm 1985 đến năm 1996 hệ thống các trường dạy nghề và qui mô đào tạo nghề bị thu hẹp do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân quan trọng là do nguồn lực đầu tư cho đào tạo nghề bị giảm mạnh. Từ năm 2000

đến nay, công tác đào tạo nghề đã được phục hồi sau một thời gian dài bị suy giảm, từng bước được đổi mới và có những phát triển đáng kể cả về mạng lưới cơ sở dạy nghề cũng như qui mô đào tạo nghề, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực kỹ thuật trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế-xã hội.

2.1.2. Thực trạng công tác đào tạo nghề ở Việt Nam hiện nay

2.1.2.1. Về mạng lưới cơ sở đào tạo nghề.

Đến tháng 6 năm 2008, trên phạm vi cả nước có: 319 trường dạy nghề, trong đó 236 trường dạy nghề công lập (19 trường nghề, 153 trường trung cấp nghề, 64 trường cao đẳng nghề) và 83 trường dạy nghề ngoài công lập (21 trường nghề, 51 trường trung cấp nghề, 11 trường cao đẳng nghề); 684 trung tâm dạy nghề, trong đó 433 trung tâm dạy nghề công lập và 251 trung tâm dạy nghề ngoài công lập; 236 trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có dạy nghề, trong đó 202 trường công lập và 34 trường ngoài công lập; 1.152 cơ sở khác có đào tạo nghề, trong đó 629 cơ sở công lập và 523 cơ sở ngoài công lập.

Nhìn chung, hệ thống cơ sở đào tạo nghề đã từng bước đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, nhu cầu học nghề để tìm việc làm và tự tạo việc làm của người lao động.

2.1.2.2. Về qui mô đào tạo nghề.

Cùng với sự phát triển nhanh của hệ thống các cơ sở đào tạo nghề, quy mô đào tạo nghề trong những năm vừa qua cũng không ngừng tăng lên (tổng chỉ tiêu đào tạo nghề năm 2008 là 1.710.700 tăng 1,64 lần so với năm 2001). Tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2001-2008 là 6,5%/năm, đã dạy nghề cho 8,1 triệu người, trong đó dạy nghề dài hạn đạt 1,447 triệu người, tăng bình quân là 15%/năm; dạy nghề ngắn hạn đạt 6,655 triệu người, tăng bình quân gần 6%/năm)

Việc tăng nhanh quy mô đào tạo nghề trong những năm vừa qua đã góp phần tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 13,4% năm 2001 lên khoảng 21,8% năm 2008.

2.1.2.3. Về chất lượng đào tạo nghề.

Chất lượng đào tạo nghề trong những năm vừa qua đã có những bước chuyển biến tích cực:

- Tỷ lệ học sinh xếp loại đạo đức tốt chiếm trên 60%, đạo đức yếu chỉ trên 1%;

- Kết quả học tập: tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt trên 96%, trong đó tỷ lệ học sinh có kiến thức chuyên môn nghề tốt nghiệp đạt loại khá trở lên tăng từ 31,26% năm học 2001-2002 lên 40% năm học 2006-2007.

Khoảng 70% học sinh học nghề tìm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp (ở các trường thuộc doanh nghiệp và ở một số nghề, tỷ lệ này đạt trên 90%).

2.1.2.4. Một số hạn chế của hoạt động đào tạo nghề và nguyên nhân của hạn chế.

a/ Những hạn chế.

- Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề đã phát triển nhưng chưa đều (giữa các vùng, các Bộ, ngành, địa phương) và do vậy chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế- xã hội.

- Quy mô tuyển sinh dạy nghề hàng năm tăng nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu lao động qua đào tạo nghề, nhất là lao động kỹ thuật có tay nghề cao cho các khu công nghiệp, các vùng kinh tế động lực.

- Cơ cấu ngành, nghề đào tạo vẫn chưa thật phù hợp với cơ cấu ngành, nghề của thị trường lao động;

- Chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được nhu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế do những điều kiện đảm bảo chất lượng chưa được đầu tư, phát triển một cách đồng bộ.

+ Giáo viên tăng chưa phù hợp với phát triển quy mô, chưa đồng bộ và tỷ lệ đạt chuẩn mới đạt khoảng 70%, đặc biệt còn nhiều hạn chế về mặt chất lượng nhất là trình độ tay nghề, trình độ ngoại ngữ và tin học ứng dụng.

+ Chương trình dạy nghề chưa được cập nhật, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với kỹ thuật công nghệ mới.

+ Cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở đào tạo nghề trong những năm qua đã được quan tâm đầu tư nhưng cũng chỉ cải thiện được một bước. Trang thiết bị còn lạc hậu nên ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

b/ Nguyên nhân.

- Do nguồn lực đầu tư của các cấp, các ngành cho đào tạo nghề còn quá thấp (nhất là tại các địa phương), không tương xứng với mức tăng về quy mô đào tạo nên các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu dạy và học.

- Nhận thức về đào tạo nghề của các cấp, các ngành có lúc, có nơi chưa đúng mức, thêm nữa tâm lý xã hội còn nặng về khoa bảng bằng cấp.

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và chính sách về đào tạo nghề có được cải thiện, tuy nhiên còn thiếu đồng bộ, chưa tạo được động lực mạnh mẽ để thúc đẩy các cơ sở đào tạo nghề, giáo viên dạy nghề và người học nghề.

- Một số cơ sở đào tạo nghề chưa quan tâm đúng mức đến việc đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo.

- Còn thiếu chính sách tạo động lực khuyến khích người học, người dạy và người sử dụng lao động như chính sách đầu tư, chính sách học phí, chính sách tiền lương, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hoạt động đào tạo nghề.

- Tổ chức bộ máy quản lý về đào tạo nghề ở cấp tỉnh chưa tương xứng với chức năng nhiệm vụ được giao.

2.2. THỰC TRẠNG HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA.

2.2.1. Một số chính sách tài chính về phát triển đào tạo nghề.

Luận án đã hệ thống một số chính sách tài chính về phát triển đào tạo nghề như: chính sách về xã hội hóa Giáo dục- đào tạo, về chế độ cấp phát kinh phí từ NSNN cho Giáo dục- đào tạo, về cơ chế quản lý tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu, về chế độ học phí, chế độ học bổng, về tín dụng đối với học sinh, sinh viên...làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng.

2.2.2. Thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam trong thời gian qua.

Giai đoạn 2001-2008, tổng vốn huy động đầu tư cho đào tạo nghề là 40.114 tỷ đồng, trong đó nguồn NSNN là 24.600 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 61,3%), nguồn ngoài NSNN là 15.514 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 38,7%).

2.2.2.1. Nguồn ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghề.

Chi ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghề so với tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục- đào tạo tăng từ 4,7% giai đoạn 1996- 2000 lên 5,9% giai đoạn 2001-2005 và đạt 9,0% vào năm 2008. Đặc biệt ngân sách Nhà nước đã đầu tư 4.272 tỷ đồng cho Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó có 1.103 tỷ đồng cho dự án “*Tăng cường năng lực đào tạo nghề*” giai đoạn 2001-2005 và 3.169 tỷ đồng cho 3 năm tiếp theo, tạo điều kiện cải thiện cơ sở vật chất, thiết bị cho các cơ sở đào tạo nghề.

Các nội dung chi ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghề trong những năm vừa qua được thể hiện ở bảng 2.5:

**Bảng 2.5: Đầu tư ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghề
giai đoạn 2001-2005 và đến 2008**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2001-2005	2006	2007	2008	Giai đoạn 2001- 2008
I	GDP	3.185.018	973.791	1.129.598	1.338.000	6.626.407
II	Tổng chi NSNN	901.116	297.232	356.678	396.180	1.951.206
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			20,0	11,0	
III	Tổng chi NSNN cho GDĐT	148.938	54.798	71.336	79.236	354.308
	<i>% so với tổng chi NSNN</i>	16,5	18,4	20,0	20,0	18,3
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			30,1	11,0	
IV	Chi NSNN cho đào tạo nghề	8.805	3.671	4.993	7.131	24.600
	<i>% so với tổng chi GDĐT</i>	5,9	6,7	7,0	9,0	6,9
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>			36,0	42,8	
1	Chi thường xuyên	4.276	1.735	2.200	4.271	12.482
	<i>% so với chi cho đào tạo nghề</i>	48,6	47,3	44,1	59,9	50,7
2	Chi XDCB	3.425	1.306	1.743	1.370	7.844
	<i>% so với chi cho đào tạo nghề</i>	38,9	35,6	34,9	19,2	31,9
3	Chi CTMTQG	1.103	630	1.050	1.490	4.273
	<i>% so với chi cho đào tạo nghề</i>	12,5	17,1	21,0	20,9	17,4

Nguồn: Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Tổng cục Dạy nghề, năm 2009.

a/ Kinh phí thường xuyên.

Kinh phí chi thường xuyên giai đoạn 2001- 2008 là 12.482 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 50,7% trong tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo nghề và có xu hướng tăng nhanh, nhưng chưa tương xứng với yêu cầu tăng quy mô và đảm bảo chất lượng đào tạo. Mặt khác, mức chi trên đầu học sinh còn quá thấp, chỉ có khoảng 80% chỉ tiêu đào tạo được bố trí ngân sách đào tạo, với mức kinh phí chỉ đảm bảo được từ 70-80% định mức hiện hành của Bộ

Tài chính (4,3 triệu đồng/học sinh/năm). Thực tế cho thấy định mức này được quy định từ năm 1998 đã quá lạc hậu so với yêu cầu thực tiễn, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng đào tạo nghệ.

b/ Kinh phí chi xây dựng cơ bản.

Kinh phí chi xây dựng cơ bản giai đoạn 2001-2008 là 7.844 tỷ đồng, chiếm 31,9% tổng chi ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghệ. Ngân sách nhà nước bố trí năm sau cao hơn năm trước và có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Năm 2001 chi xây dựng cơ bản là 294 tỷ đồng, chiếm 30,37% tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo nghệ, đến năm 2005 đạt 1.031 tỷ đồng, chiếm 36,94% tổng chi ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghệ; năm 2007 đạt 1.743 tỷ đồng, chiếm 34,9% tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo nghệ và năm 2008 đạt 1.370 tỷ đồng, chiếm 19,2% tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo nghệ [13]

c/ Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia.

Tổng kinh phí ngân sách trung ương đã bố trí cho Dự án giai đoạn 2001-2005 và đến năm 2008 là 4.273 tỷ đồng. Trong thực tế ngân sách các địa phương và nguồn thu sự nghiệp của các cơ sở đào tạo nghệ đã bổ sung thêm 1.120 tỷ đồng để lồng ghép với ngân sách trung ương đạt tổng mức 5.393 tỷ đồng (chiếm bình quân khoảng 17,4% so với tổng chi ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghệ, tỷ lệ này năm sau cao hơn năm trước).

2.2.2.2. Huy động vốn ngoài ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghệ.

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho đào tạo nghệ giai đoạn 2001-2008 là 15.514 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 38,7% trong tổng vốn đầu tư cho đào tạo nghệ bao gồm: học phí; các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tại các cơ sở đào tạo nghệ; tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài... (số liệu bảng 2.7)

**Bảng 2.7: Đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước cho đào tạo nghệ
giai đoạn 2001-2005 và đến 2008**

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Nội dung	Giai đoạn 2001-2005	2006	2007	2008	Giai đoạn 2001-2008
	Huy động ngoài NSNN	6.553	2.468	2.970	3.523	15.514
	<i>Tốc độ tăng hàng năm (%)</i>		24,3	20,3	18,6	
	<i>% so tổng chi cho ĐTN</i>	42,6	40,2	39,8	33,1	38,7

1	Dân đóng góp (chủ yếu là học phí)	2.858	730	782	1.064	5.434
	- Dài hạn	635	192	213	289	1.329
	- Ngắn hạn	2.223	538	569	775	4.105
2	Thu hoạt động SXKD, DV tại các cơ sở ĐTN	172	87	98	132	489
3	Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước	1.023	696	877	986	3.582
4	Tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.400	1.007	1.213	1370	5.990

Nguồn: Tổng cục Dạy nghề

a/ Nguồn dân đóng góp.

Nguồn dân đóng góp (chủ yếu là học phí) luôn là một nguồn thu lớn của các cơ sở đào tạo nghề. Giai đoạn 2001-2008, số thu được từ nguồn dân đóng góp là 5.434 tỷ đồng, chiếm khoảng 35,1% tổng số vốn huy động ngoài ngân sách Nhà nước, trong đó từ dạy nghề dài hạn là 1.329 tỷ đồng, hệ ngắn hạn là 4.105 tỷ đồng...

b/ Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ... tại các cơ sở đào tạo nghề.

Thực tế, nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ... tại các cơ sở đào tạo nghề ở Việt Nam hiện nay là không lớn. Một phần do cơ sở vật chất của các cơ sở đào tạo nghề còn nhiều hạn chế nên việc tận dụng để tăng cường nguồn thu là không đáng kể. Hơn nữa, các cơ sở đào tạo nghề vẫn còn thiếu năng động trong việc chủ động khai thác nguồn thu cho đơn vị mình. Tâm lý vẫn còn trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước. Giai đoạn 2001-2008, tổng thu từ hoạt động này là 489 tỷ đồng, chiếm 3,2% tổng số vốn huy động ngoài ngân sách Nhà nước, trong đó số thu từ liên kết đào tạo chiếm khoảng 70% [13].

c/ Đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước.

Giai đoạn 2001-2008, tổng vốn huy động từ các tổ chức, cá nhân trong nước là 3.582 tỷ đồng, chiếm 23,1% tổng số vốn huy động ngoài ngân sách Nhà nước. Nhiều tổ chức, cá nhân đã đầu tư xây dựng trường, trung tâm dạy nghề với trang thiết bị hiện đại; một số doanh nghiệp đã tham gia cùng cơ quan quản lý Nhà nước, các cơ sở đào tạo nghề xây dựng chương trình, giáo trình dạy nghề phù hợp với yêu cầu sản xuất và của thị trường lao

động. Song, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay chưa thực sự đóng góp kinh phí cho đào tạo nghề với trách nhiệm là "người sử dụng lao động đã qua đào tạo nghề".

d/ Đầu tư, tài trợ của các tổ chức cá nhân nước ngoài:

Nguồn thu từ tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong những năm qua có xu hướng tăng nhanh trong tổng nguồn ngoài NSNN đầu tư cho đào tạo nghề. Giai đoạn 2001-2008 tổng số nguồn vốn từ các dự án hợp tác quốc tế đã giải ngân khoảng 338 triệu USD (5.990 tỷ đồng), chiếm 38,6% tổng số vốn huy động ngoài ngân sách Nhà nước. Các dự án hợp tác quốc tế đã và đang phát huy có hiệu quả trong việc nâng cao năng lực của hệ thống đào tạo nghề ở nước ta.

2.2.3. Đánh giá chung về thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam

2.2.3.1. Những kết quả đạt được

- Nguồn lực đầu tư cho đào tạo nghề đã bước đầu phát triển theo xu hướng xã hội hóa.

- Cơ sở vật chất, thiết bị của các cơ sở đào tạo nghề đã được cải thiện đáng kể, ngân sách Nhà nước đã thể hiện vai trò chủ đạo, ưu tiên đầu tư cho đào tạo nghề (NSNN tăng từ 4,7% giai đoạn 1996-2000 lên 6,9% giai đoạn 2001-2008 trong tổng ngân sách cho giáo dục- đào tạo).

2.3.3.2. Một số hạn chế.

* Đối với huy động vốn từ ngân sách Nhà nước đầu tư cho đào tạo nghề:

- Chi ngân sách nhà nước cho đào tạo nghề còn quá thấp so với nhu cầu thực tế, (chiếm 0,38% GDP năm 2006; trong khi các nước khác từ 0,8-1% GDP). Các nguồn lực huy động từ nguồn trái phiếu Chính phủ, thu xổ số kiến thiết chỉ dành đầu tư cho các bậc đào tạo khác, đào tạo nghề không được phân bổ.

- Chỉ tiêu đào tạo nghề và chỉ tiêu được cấp ngân sách hàng năm hoàn toàn tách biệt nhau.

- Việc cắt giảm kinh phí từ ngân sách nhà nước cho hoạt động đào tạo nghề ở các trường thuộc Tổng công ty Nhà nước đã làm cho nhiều trường gặp khó khăn, thu hẹp quy mô đào tạo, làm lãng phí cơ sở vật chất hiện có.

- Về cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước cho đào tạo nghề trong những năm vừa qua còn nhiều hạn chế: cơ quan quản lý Nhà nước là Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội không nắm được ngân sách toàn ngành dạy nghề;

tính gắn kết với mục tiêu thấp; tầm nhìn ngắn hạn và thiếu chủ động; phân bổ dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm; quản lý ngân sách cho đào tạo nghề hiện nay chủ yếu dựa trên cơ sở nguồn lực “đầu vào”, chưa dựa trên kết quả hoạt động “đầu ra” nên hiệu quả chưa cao.

- Về cơ chế sử dụng NSNN cho đào tạo nghề: thực hiện Nghị định 43/2006 về giao quyền tự chủ cho các đơn vị, song các cơ sở đào tạo nghề lại chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn về biên chế, về chi tiêu; hiệu quả sử dụng kinh phí NSNN còn hạn chế; một số chính sách, chế độ tài chính đã lạc hậu không còn phù hợp với thực tiễn; việc công khai minh bạch tài chính cho đào tạo nghề còn bất cập.

* Đối với huy động vốn ngoài ngân sách Nhà nước đầu tư cho đào tạo nghề:

- Nguồn đóng góp của người học: chính sách học phí được ban hành từ năm 1998 đến nay đã không còn phù hợp về mức thu; chưa đảm bảo được sự bình đẳng giữa cơ sở dạy nghề công lập, ngoài công lập; giữa các ngành nghề đào tạo. Cơ chế sử dụng nguồn thu học phí còn bất cập.

- Nguồn đóng góp của người sử dụng lao động (doanh nghiệp): chưa có chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia tích cực, chủ động vào hoạt động đào tạo nghề nên chưa huy động được tối đa nguồn lực từ phía doanh nghiệp.

- Nguồn thu từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở đào tạo nghề còn quá khiêm tốn do cơ sở vật chất có hạn, các cơ sở đào tạo nghề còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại, chưa chủ động, sáng tạo trong hoạt động nhằm khai thác tối đa nguồn thu cho đơn vị mình; việc triển khai giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở đào tạo nghề của các bộ, ngành, địa phương còn chậm.

- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước: Một số cơ chế, chính sách còn thiếu hấp dẫn, chưa tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đối với lĩnh vực đào tạo nghề (nhất là thủ tục về giao đất, cho thuê đất; xây dựng cơ sở vật chất; huy động vốn đầu tư...).

2.2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế.

Một là, Nhận thức của các cấp, các ngành về vấn đề xã hội hóa đào tạo nghề còn khác nhau, chưa đầy đủ.

Hai là, Một số chính sách thúc đẩy xã hội hóa đào tạo nghề còn thiếu hoặc chưa đủ mạnh để đi vào cuộc sống.

Ba là, Việc huy động các nguồn lực đầu tư cho đào tạo nghề còn hạn chế do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan: các cơ sở đào tạo nghề công lập còn mang nặng tính bao cấp; người học nghề chủ yếu là đối tượng nghèo nên khả năng đóng góp không cao, tư tưởng trọng bằng cấp nên đào tạo nghề chưa có sức thu hút đối với người học; chi phí đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo nghề tốn kém, thu hồi vốn chậm nên chưa có sức thu hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung của chương đã khái quát thực trạng công tác đào tạo nghề ở Việt Nam trong thời gian vừa qua; đề cập đến một số chính sách tài chính về phát triển đào tạo nghề ; phân tích thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề giai đoạn từ 2001-2008, những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế và nguyên nhân của hạn chế, làm cơ sở đề ra những giải pháp nhằm huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam từ nay đến năm 2020.

Chương 3

GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ Ở VIỆT NAM

3.1. DỰ BÁO VỀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.

3.1.1. Sự gia tăng dân số.

Theo dự báo thì mức tăng số lượng tuyệt đối dân số trong độ tuổi lao động sẽ giảm dần trong giai đoạn 2011-2020 do tỷ lệ sinh giảm nhanh trong những năm 1985-1995. Như vậy, sức ép về tạo việc làm cho số lao động mới tăng thêm sẽ giảm dần, nhưng sức ép về lao động có trình độ và chất lượng cao sẽ tăng lên do đòi hỏi của sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.

3.1.2. Quan điểm đổi mới và phát triển đào tạo nghề đến năm 2020.

Trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2020 Việt Nam cơ bản thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, đòi hỏi phải thực hiện một số quan điểm đổi mới và phát triển đào tạo nghề sau đây:

- Chuyển mạnh đào tạo nghề từ “hướng cung” sang “hướng cầu”, gắn đào tạo nghề với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

- Đổi mới đào tạo nghề theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa một cách toàn diện, đồng bộ. Có lựa chọn lĩnh vực ưu tiên, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm các nước tiên tiến...

- Đổi mới cơ chế quản lý đào tạo nghề trên cơ sở phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và đảm bảo quyền tự chủ của các cơ sở đào tạo nghề.

- Đổi mới và phát triển đào tạo nghề là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho đào tạo nghề, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, thực hiện công bằng xã hội trong đào tạo nghề.

3.1.3. Mục tiêu đổi mới và phát triển đào tạo nghề đến năm 2020.

** Mục tiêu chung:*

Nâng cao chất lượng, mở rộng cơ cấu ngành nghề đào tạo, cơ cấu trình độ đào tạo và nâng cao hiệu quả, tạo chuyển biến cơ bản về đào tạo nghề. Đẩy nhanh chất lượng đào tạo nghề đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của lao động Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

** Mục tiêu cụ thể:*

3.1.3.1. Giai đoạn từ nay đến 2010.

Tăng quy mô đào tạo nghề khoảng 20%/năm, trong đó đào tạo nghề có trình độ trung cấp và trình độ cao đẳng khoảng 22%/năm; mạng lưới cơ sở đào tạo nghề có 120 trường cao đẳng nghề (trong đó có 50 trường cao đẳng nghề chất lượng cao, 3 trường tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực); 300 trường trung cấp nghề ; 750 trung tâm dạy nghề ...

3.1.3.2. Giai đoạn 2011-2015

Quy mô đào tạo nghề chính quy hàng năm duy trì bằng mức 2010; mạng lưới cơ sở đào tạo nghề có 220 trường cao đẳng nghề (trong đó có 80

trường chất lượng cao, 20 trường tiếp cận trình độ tiên tiến khu vực và quốc tế); 330 trường trung cấp nghề, 870 trung tâm dạy nghề...

3.1.3.3. Định hướng đến năm 2020

Quy mô đào tạo nghề chính quy hàng năm duy trì bằng mức năm 2015, tăng quy mô đào tạo nghề thường xuyên để đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 55% vào năm 2020; mạng lưới cơ sở đào tạo nghề có 300 trường cao đẳng nghề (trong đó có 100 trường chất lượng cao, 35 trường tiếp cận trình độ tiên tiến khu vực và quốc tế), 350 trường trung cấp nghề; 1.000 trung tâm dạy nghề...

3.2. NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ Ở VIỆT NAM TỪ NAY ĐẾN NĂM 2020.

3.2.1. Nhu cầu và khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề.

Xác định nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề từ nay đến năm 2020 dựa vào một số căn cứ sau đây:

Thứ nhất: căn cứ chiến lược phát triển đào tạo nghề từ nay đến 2020 của Đảng và Nhà nước.

Thứ hai: căn cứ vào tỷ trọng chi NSNN cho sự nghiệp GD-ĐT (19,7% vào năm 2007; 20% vào năm 2008 và duy trì ở mức 20 - 22% vào các thời kỳ sau đó) so với tổng chi NSNN và tỷ trọng chi NSNN cho đào tạo nghề (khoảng 11% vào năm 2010; 13% vào năm 2015 và 15% vào năm 2020) so với tổng chi NSNN cho sự nghiệp GD-ĐT nói chung.

Thứ ba: căn cứ vào khả năng huy động vốn ngoài NSNN đầu tư cho đào tạo nghề.

3.2.1.1. Xác định nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề.

* *Xác định nhu cầu chi thường xuyên: căn cứ quy mô học sinh có mặt bình quân và định mức chi thường xuyên cho 1 học sinh.*

* *Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ bản: căn cứ số lượng cơ sở đào tạo nghề được nâng cấp hoặc xây mới và định mức chi đầu tư XD CB.*

* *Nhu cầu kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia: căn cứ đề án: “Đổi mới và phát triển dạy nghề đến năm 2020”.*

Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề đến năm 2020 được thể hiện ở bảng 3.8

Bảng 3.8: Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề đến năm 2020*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

TT	Nội dung	2009	2010	2015	2020
1	Chi thường xuyên	8.337	12.334	18.368	27.152
2	Vốn đầu tư XD CB	4.445	5.240	6.970	9.920
3	Kinh phí CTMTQG	1.200	2.800	3.600	7.000
	Tổng số	13.982	20.374	28.938	44.072

3.2.1.2. Xác định khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề.

* Huy động vốn từ NSNN.

* Huy động vốn ngoài NSNN

Khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề đến năm 2020 được thể hiện ở bảng 3.10

Bảng 3.10: Khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề đến năm 2020*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Nội dung	2009	2010	2015	2020
Khả năng huy động vốn	13.982	20.374	28.938	44.072
1. Từ ngân sách Nhà nước	8.514	12.021	15.916	22.917
<i>% so với nhu cầu</i>	<i>61</i>	<i>59</i>	<i>55</i>	<i>52</i>
2. Ngoài ngân sách Nhà nước	5.468	8.353	13.022	21.155
<i>% so với nhu cầu</i>	<i>39</i>	<i>41</i>	<i>45</i>	<i>48</i>
2.1. Học phí	1.312	2.339	4.689	9.097
<i>% so với khả năng huy động vốn ngoài ngân sách Nhà nước</i>	<i>24</i>	<i>28</i>	<i>36</i>	<i>43</i>
2.2. Nguồn khác	4.156	6.014	8.333	12.058
<i>% so với khả năng huy động vốn ngoài ngân sách Nhà nước</i>	<i>76</i>	<i>72</i>	<i>64</i>	<i>57</i>
- Thu hoạt động sự nghiệp	1.156	2.214	2.533	4.058
- Đầu tư tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước	1.500	2.000	3.300	4.500
- Đầu tư tài trợ của nước ngoài	1.500	1.800	2.500	3.500

3.2.2. Quan điểm về huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề.

Để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề cần quán triệt những quan điểm cơ bản sau: (i) cần nhận thức rõ quan điểm đầu tư cho đào tạo nghề là đầu tư phát triển; (ii) trong đầu tư cho đào tạo nghề, NSNN cần giữ vai trò chủ đạo; (iii) tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở ĐTN; (iv) đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động đào tạo nghề; (v) việc huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề phải đảm bảo tính công bằng, bình đẳng, gắn với việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư.

3.3. HOÀN THIỆN CÁC GIẢI PHÁP NHẪM HUY ĐỘNG VỐN CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NGHỀ.

3.3.1. Đối với nguồn ngân sách nhà nước đầu tư phát triển đào tạo nghề.

3.3.1.1. Nhóm giải pháp về phân bổ ngân sách:

Một là, Tăng tỷ lệ chi NSNN cho GD-ĐT nói chung và cho đào tạo nghề nói riêng. Tỷ lệ ngân sách dành cho đào tạo nghề hàng năm đạt 11% trong tổng ngân sách GD-ĐT vào năm 2010; đạt 13% vào năm 2015 và đạt 15% vào năm 2020. Trong từng thời kỳ cần ưu tiên nguồn thu từ trái phiếu chính phủ đầu tư cho đào tạo nghề.

- *Hai là*, Đổi mới cơ chế phân bổ và giao dự toán ngân sách chi thường xuyên cho đào tạo nghề. Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội có quyền và trách nhiệm tham gia việc phân bổ dự toán NSNN cho đào tạo nghề hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương

- *Ba là*, Về chính sách học bổng, trợ cấp xã hội: Việc dự toán nguồn chi học bổng chính sách và trợ cấp xã hội cần được ghi vào dự toán riêng cho phù hợp.

3.3.1.2. Nhóm giải pháp về kế hoạch và cấp phát NSNN cho đào tạo nghề.

Một là, Từng bước chuyển cơ chế cấp phát và quản lý NSNN cho đào tạo nghề theo kết quả “đầu vào” hiện nay sang cơ chế cấp phát và quản lý NSNN theo kết quả “đầu ra”; mở rộng cơ chế đặt hàng đào tạo nghề đối với những nghề đặc thù, tiến tới thực hiện cơ chế đấu thầu chỉ tiêu do Nhà nước đặt hàng đối với những cơ sở đào tạo nghề.

Hai là, Thực hiện quản lý chi NSNN cho đào tạo nghề theo trung hạn 3 năm (thay vì 1 năm như hiện nay);

Ba là, Ngân sách nhà nước đầu tư cho đào tạo nghề nên cấp theo từng chương trình phát triển.

3.3.1.3. Nhóm giải pháp về kiểm tra, giám sát và nâng cao hiệu quả quản lý chi NSNN cho đào tạo nghề.

- Xây dựng bộ tiêu chí và quy trình đánh giá hiệu quả chi NSNN cho đào tạo nghề.

- Cải thiện tính minh bạch và công khai tài chính trong chi NSNN cho đào tạo nghề.

- Giao quyền tự chủ cho các cơ sở đào tạo nghề; giảm dần sự hỗ trợ cho các cơ sở đào tạo nghề công lập hiện nay (hỗ trợ cho bên cung) sang hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng dịch vụ (hỗ trợ cho bên cầu) như: tăng số vốn, mức vay, mở rộng đối tượng được vay của quỹ tín dụng sinh viên

- Các cơ sở đào tạo nghề cần xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ trên nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai và phân phối theo lao động nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính, chống lãng phí.

3.3.2. Đối với nguồn ngoài NSNN cho đầu tư phát triển đào tạo nghề.

3.3.2.1. Nhóm giải pháp đối với nguồn từ trong nước:

Thứ nhất: Huy động sự đóng góp của nhân dân thông qua hình thức thu học phí, lệ phí.

Chế độ học phí được đổi mới cơ bản theo hướng, ngoài phần hỗ trợ của Nhà nước theo khả năng ngân sách, học phí cần bảo đảm trang trải chi phí cần thiết cho giảng dạy, học tập và có tích lũy đầu tư phát triển cơ sở vật chất, từng bước đủ bù đắp chi phí đào tạo. Việc điều chỉnh học phí phải dựa trên cơ sở tính toán và xác định chi phí đơn vị của từng trình độ đào tạo cùng với việc điều tra mức sống của các tầng lớp dân cư.

Thứ hai, phát triển các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập với vai trò bảo trợ của Nhà nước.

Nhà nước hỗ trợ ban đầu có thời hạn cho cơ sở đào tạo nghề công lập chuyển sang loại hình ngoài công lập như thực hiện miễn giảm thuế, cho vay ưu đãi...; thực hiện đơn giản các thủ tục hành chính trong việc thành lập các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập; hoàn thiện các quy định về mô hình, quy định chế độ tài chính và trách nhiệm của các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập ...; xây dựng và ban hành các chuẩn đánh giá chất lượng; hệ thống kiểm định, đánh giá và cấp bằng, chứng chỉ nghề.

Thứ ba, huy động nguồn vốn đầu tư từ trong nội bộ các cơ sở đào tạo nghề.

Khuyến khích các cơ sở đào tạo nghề thành lập doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và thực hiện các dịch vụ; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, mang lại nguồn thu cho cơ sở đào tạo.

Thứ tư, mở rộng các hình thức tín dụng học đường.

Có cơ chế tăng thêm nguồn vốn cho quỹ tín dụng đào tạo, đảm bảo cho ngân hàng quản lý quỹ có được nguồn vốn ổn định, lâu dài. Đồng thời phải có cơ chế quản lý và sử dụng quỹ này một cách cụ thể nhằm nâng cao trách nhiệm của ngân hàng quản lý quỹ, tránh được những thất thoát trong quá trình thực hiện.

Thứ năm, khuyến khích sự đóng góp, tài trợ của các tổ chức và cá nhân trong nước cho đầu tư phát triển đào tạo nghề.

Thứ sáu, Tăng cường mối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo nghề với các doanh nghiệp để doanh nghiệp tham gia vào đào tạo và chia sẻ kinh phí đào tạo.

Thứ bảy, Phát triển đào tạo nghề tại các doanh nghiệp.

Cơ sở đào tạo nghề thuộc doanh nghiệp có thể mạnh về vốn, về máy móc thiết bị, về đội ngũ công nhân lành nghề..., có đầy đủ điều kiện để thực hiện tốt việc đào tạo gắn với sử dụng, gắn lý thuyết với thực hành nhằm đào tạo ra những người thợ "nói được và làm cũng được". Nhà nước cần có cơ chế chính sách ưu đãi về thuế, về đất đai, ưu đãi về vay vốn để nhân rộng mô hình này.

Thứ tám, thành lập Quỹ hỗ trợ đào tạo nghề.

Quỹ này được hình thành trên cơ sở các tổ chức, cá nhân tuyển dụng lao động đã qua đào tạo đóng góp bắt buộc theo tỷ lệ phần trăm trên tổng quỹ lương của đơn vị.

3.3.2.2. Nhóm giải pháp đối với nguồn từ bên ngoài:

Một là, huy động và mở rộng hơn nữa các nguồn vốn đầu tư của nước ngoài dưới dạng viện trợ, hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Hai là, cần phải chủ động vay vốn của các tổ chức quốc tế và Chính phủ các nước đáp ứng nhu cầu đầu tư ngày càng tăng cho hoạt động đào tạo nghề.

Ba là, chú trọng việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ có đủ năng lực để tranh thủ được nhiều dự án và triển khai có hiệu quả ở Việt Nam.

Bốn là, Nhà nước cần qui định những điều khoản ưu đãi hơn nữa về thuế, về đất đai, đơn giản các thủ tục hành chính nhằm khuyến khích và thu hút mạnh hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài tại Việt Nam (FDI) trong lĩnh vực đào tạo nghề.

Năm là, cần tổ chức tốt bộ máy quản lý và gửi học sinh đi du học ở nước ngoài, trên cơ sở kinh phí gia đình tự đóng góp.

Sáu là, có những chính sách tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo nghề trong nước thực hiện việc liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài.

3.4. ĐIỀU KIỆN CẦN THIẾT ĐỂ THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP

Thứ nhất, nền kinh tế phải tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững,

Thứ hai, đổi mới sâu sắc và toàn diện về nhận thức, quan niệm đầu tư cho đào tạo nghề.

Thứ ba, Hoàn thiện hệ thống luật pháp và các chính sách có liên quan đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực theo hướng đồng bộ, rõ ràng, chặt chẽ và thông thoáng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nội dung của chương đề cập đến dự báo về phát triển dân số, quan điểm đổi mới và phát triển đào tạo nghề của Việt Nam từ nay đến năm 2020. Xác định mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn. Nội dung của chương cũng trình bày các quan điểm về huy động vốn đầu tư, xác định nhu cầu và khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam từ nay đến năm 2020. Từ đó, luận án đưa ra hệ thống các giải pháp và điều kiện đảm bảo nhằm huy động vốn đầu tư đáp ứng cho nhu cầu phát triển đào tạo nghề.

KẾT LUẬN

Phát triển sự nghiệp GD-ĐT nói chung và đào tạo nghề nói riêng là cơ sở đảm bảo cho sự phát triển kinh tế ổn định và lâu dài. Các nước đang phát triển có thể rút ngắn thời kỳ CNH, HĐH và đạt tốc độ tăng trưởng cao, bền vững trong trường hợp quan tâm phát triển đào tạo nghề. Tuy nhiên, muốn phát triển đào tạo nghề, một yếu tố không thể thiếu được đó là việc huy động vốn đầu tư ngày càng tăng lên cho hoạt động này.

Đầu tư cho đào tạo nghề là đầu tư cho sự phát triển toàn diện con người về năng lực trí tuệ, trình độ chuyên môn... , đó chính là động lực trực tiếp của sự phát triển kinh tế- xã hội. Song, đầu tư cho đào tạo nghề đòi hỏi phải có nguồn vốn lớn, đây là gánh nặng đối với các nước đang và chậm phát triển, trong đó có Việt Nam. Những năm vừa qua, nguồn NSNN

và nguồn ngoài NSNN đầu tư cho công tác đào tạo nghề ở nước ta tuy có tăng lên nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của hoạt động này. Vì vậy, việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư phát triển đào tạo nghề có ý nghĩa rất quan trọng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, luận án đã hoàn thành những nhiệm vụ sau:

1. Hệ thống hoá một số vấn đề lý luận:

- Làm rõ về mặt lý luận những vấn đề về: đào tạo nghề là một bộ phận hợp thành của hệ thống giáo dục quốc dân; vai trò của đào tạo nghề trong quá trình phát triển kinh tế- xã hội; các nguồn vốn đầu tư và những nhân tố ảnh hưởng đến việc huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề.

- Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực và trên thế giới về huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề. Rút ra những bài học cần thiết cho Việt Nam.

2. Từ việc phân tích thực trạng công tác đào tạo nghề và thực trạng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở Việt Nam trong thời gian qua, đưa ra những nhận xét, đánh giá những kết quả đạt được và những tồn tại, yếu kém và nguyên nhân của nó.

3. Trên cơ sở dự báo về sự phát triển dân số, một số quan điểm, nhu cầu và khả năng huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề của Việt Nam đến năm 2020. Luận án đã đề xuất các giải pháp huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở nước ta, nhằm thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đến năm 2010 và đến 2020 đã được Đảng và Nhà nước đặt ra.

4. Kiến nghị của luận án:

Thông qua những vấn đề về lý luận, thực trạng và định hướng về đầu tư phát triển đào tạo nghề ở nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, luận án đưa ra những kiến nghị nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề, là cơ sở để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Do điều kiện thời gian và phạm vi nghiên cứu có hạn nên bản luận án chỉ nêu các kiến nghị nhằm góp phần huy động vốn cho đầu tư phát triển đào tạo nghề ở nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Về cơ bản các kiến nghị đó còn mang tính định hướng, để có thể vận dụng được vào thực tiễn, cần thiết phải được tiếp tục nghiên cứu một cách cụ thể hơn.